TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC – TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN SƠN ĐỘNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3309 /TM-NĐSĐ

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2024

THƯ MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ
Gói thầu: Mua sắm vật tư cơ khí phục vụ SCTX năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu tìm hiểu, khảo sát giá của một số vật tư để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên năm 2025.

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá các chủng loại vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2025 như sau:

1. Thông tin về vật tư hàng hóa:

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư cơ khí phục vụ SCTX năm 2025

- Chi tiết vật tư hàng hóa: Bao gồm các nội dung về tên hàng hóa, số lượng, quy cách, thông số kỹ thuật như phụ lục kèm theo.

- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa: Hàng mới 100%, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa. NCC cần khảo sát kỹ hàng hóa và thiết bị hiện đang sử dụng trong Công ty. Tất cả các hàng hóa NCC cấp phải tương thích và sử dụng phù hợp với thiết bị hiện hữu của Công ty.

- Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật (nếu có) của hàng hóa như: Catalogue của nhà sản xuất để chứng minh hàng hóa là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại phụ lục của thư mời.

- Đối với hàng hóa mà NCC đề xuất báo giá là loại tương, NCC cần chào hàng hóa có tiêu chuẩn quản lý và chất lượng bằng hoặc cao hơn hàng hóa mà bên mời báo giá yêu cầu để đảm bảo tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy và không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải có bảng so sánh và tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng Công ty yêu cầu);

2. Nội Dung của Hồ sơ báo giá (HSBG)

a. Yêu cầu về tư cách, năng lực kinh nghiệm của NCC

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có). NCC nộp bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp.

- Bên mời báo giá có thể chấp nhận NCC độc lập hoặc NCC liên danh miễn là đảm bảo các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và các điều kiện mời báo giá của Bên mời báo giá.

- Trong quá trình chuẩn bị Hồ sơ báo giá, nhà cung cấp được đề nghị làm rõ các yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu và khảo sát kỹ thuật với bên Mời báo giá để thực hiện báo giá đúng với yêu cầu kỹ thuật của gói thầu trước thời gian 03 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSCG.

- Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ báo giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát kích thước, thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của Bên Mời báo giá nhằm đảm bảo hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị hiện hữu của nhà máy. Bên Mời báo giá có quyền yêu cầu Nhà cung cấp phải chứng minh được tính đáp ứng khả năng cung cấp này trong quá trình đánh giá HSBG.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm các loại chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng, hình thức thanh toán, thời gian bảo hành hàng hóa, hiệu lực của bản báo giá.

+ Địa điểm giao hàng: Tại Kho Vật tư Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV;

+ Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Rì – TT. Tây Yên Tử – H. Sơn Động - Tỉnh Bắc Giang.

c. Hàng hóa:

- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc chào giá cho một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

- Hàng hóa được báo giá phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

3. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá phải do đại điện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Báo giá của Quý đơn vị xin gửi về: Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang; Điện Thoại: 0204.3588.818. (Ghi chú: Hồ sơ báo giá nộp trực tiếp - người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị). Hoặc E-mail: Sondongvpct@gmail.com và Email: vattusondong88@gmail.com (*Đối với các đơn vị gửi báo giá qua mail vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).*

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Nguyễn Văn Thủy – Nhân viên Phòng KHĐTVT; số điện thoại: 0972.472.214.

2. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá được gửi đến Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV chậm nhất ngày tháng năm 2024 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải)
- Email.: quyennb@vinacominpower.vn (để đăng tải)
- Lưu: VT, KHĐTVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Trường

PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ

(Kèm theo thư mời khảo sát và báo giá số: 3309 /TM-NĐSĐ ký ngày 28 /11 /2024)

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
A	**VẬT TƯ GIA CÔNG CHẾ TẠO**										
I	**Lò hơi và thiết bị phụ**										
1	Nấm gió buồng lửa	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-01		Chiếc	1500						
2	Nấm gió 6 lỗ khoang tạo sôi	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-02 đính kèm		Chiếc	40						
3	Nấm gió 12 lỗ khoang vận chuyển	VL: Sus310S; Bản vẽ LH-NG-03 đính kèm		Chiếc	40						
4	Nhông chủ động 2 nửa xích tải+ Bu lông	Ø520-Bản vẽ LH-ĐX-04		Bộ	2						
5	Nhông bị động xích tải	Ø510-Bản vẽ LH-ĐX-03		Cặp	4						
6	Nhông chủ động xích tải 4 nửa+Bu lông (1 bộ = 4 nửa)	Φ620; Bản vẽ LH-ĐX-01		Bộ	8						
7	Thanh gạt than+ Bulông M30x95	Bản vẽ BTCT-04 đính kèm		Bộ	1140						
8	Bộ Puly tỳ xích tải	Bản vẽ: PACDT-02/01-04		Bộ	2						
9	Thanh gạt xỉ (loại nhỏ)+ Bulông	120x490; Thép SS400; Bản vẽ LH-TGX-01 đính kèm		Bộ	115,0						
10	Cụm puly (nhỏ)	Φ276; Bản vẽ LH-PL-01 đính kèm		Bộ	4,0						
11	Thanh gạt xỉ (loại to)+ Bulông	170x610; Thép SS400; Bản vẽ LH-TGX-02 đính kèm		Bộ	86,0						
12	Cụm puly (to)	Φ288; Bản vẽ LH-PL-01-03 đính kèm		Bộ	2,0						
13	Chi tiết côn thép	SUS310S (LH-BPL-03)		Bộ	1						
14	Vành tăng cứng thép	SUS310S (LH-BPL-02)		Vòng	3						
15	Gân tăng cứng thép	SUS310S (LH-BPL-02)		Cái	64						
16	Ống đứng thép	SUS310S (LH-BPL-01)		Bộ	1						
17	Chi tiết côn phụ thép	SUS310S (LH-BPL-03)		Vòng	1						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
18	Giá treo thép SUS310S	SUS310S (LH-BPL-05)		Chiếc	32						
19	Móc treo thép SUS310S	SUS310S (LH-BPL-02)		Chiếc	32						
20	Cánh xoắn 200x225x10 +Bulông	Thép 16Mn;Bản vẽ LH-CX-01 đính kèm		Cái	152,0						
21	Cánh xoắn 275x218x18 +Bulông	Thép 16Mn, Bản vẽ LH-CX-02 đính kèm		Bộ	144,0						
22	Bép phun ẩm	Bản vẽ LH-PPH-02 đính kèm		Cái	20,0						
23	Bép phun ẩm	Bản vẽ LH-PPH-02 đính kèm		Cái	152,0						
24	Pép phun dầu	6 lỗ 950 Kg/h (LH-BP-02)		Cái	4,0						
25	Pép phun dầu	8 lỗ1500 Kg/h (LH-BP-02)		Cái	4,0						
26	Gối trục truyền động búa gõ cực phóng	XS-V122000 (Bản vẽ: LH-HTESP-03-01÷07)		Bộ	8						
27	Cực phóng dạng dây trơn			Thanh	20						
28	Thanh cực phóng dạng dây gai PT-W79015/Q235A/L=3942mm	PT-W79015/Q235A/L=3942mm		Thanh	40						
29	Búa gõ cực lắng	XS-V27000 (Bản vẽ: LH-HTESP-01-01÷05)		Cái	40						
30	Búa gõ cực phóng	XS-V28000 (Bản vẽ: LH-HTESP-02-01÷05)		Cái	24						
31	Khớp nối mềm	SUS304/DN65PN1.6Mpa; L=1010 (Theo bản vẽ: Khớp nối mềm có 1 bích xoay)		Cái	4						
32	Thanh ray đỡ cánh gạt	KT:3000x40x10mm; VL: 65Mn		Thanh	72,0						
33	Thanh ray đỡ dẫn hướng	KT:3000x90x20mm; VL: 65Mn		Thanh	36,0						
34	Tấm lót đáy	KT:3000x220x20mm; VL:65Mn		Tấm	54,0						
35	Tấm lót đáy	KT:3000x280x20mm; VL:65Mn		Tấm	7						
36	Thanh đỡ cánh gạt	KT:1950x130x20; VL:65Mn		Tấm	21						
37	Thanh đỡ cánh gạt	KT:1950x70x20mm; VL:65Mn		Tấm	36						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
38	Tấm lót đáy	KT:3000x220x20mm; VL:65Mn		Tấm	12						
39	Xích truyền động đơn (bao gồm 2 bộ khóa xích)	**Thông số:** - Bước xích : P= 50.8 - Độ rộng trong : b1= 31.55 - Độ rộng đầu chốt : L= 64.8 - Đường kích má : h2= 47.8 - Đường kính ắc : d1= 28.58 - Độ dày má : T= 6.4 **Mã hiệu: 160-1**		M	3						
40	Xích truyền động kép (bao gồm 1 bộ khóa xích)	**Thông số:** - Bước xích : P= 50.8 - Độ rộng trong : b1 = 31.55 - Độ rộng đầu chốt :L =123.3 - Đường kích má : h2 = 47.8 - Đường kính ắc : d1= 28.58 - Độ dày má : T= 6.4 **Mã hiệu: 160-2**		M	8,5						
41	Khoá xích máng cào xi số 1	86x28xØ22		Cái	10						
42	Khoá xích máng cào xi số 1	105x38xØ30		Cái	5						
II	**Hệ thống nhiên liệu (than, đá vôi, dầu DO)**										
43	Thanh đập than số 1-1+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-03 đính kèm		Bộ	30						
44	Thanh đập than số 1-2+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-04 đính kèm		Bộ	30						
45	Thanh đập than số 2+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-05 đính kèm		Bộ	180						
46	Thanh đập than số 3+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-06 đính kèm		Bộ	216						
47	Thanh đập than số 4+Bulông	Bản vẽ MNT-CP-07 đính kèm		Bộ	240						
48	Tay búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	300						
49	Đầu búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	300						
50	Chốt búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	300						
51	Phanh hãm búa nghiền than	Bản vẽ NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	300						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
52	Trục tay búa (loại dài) L=637	VL: 40X; Bản vẽ T-01 đính kèm		Cái	12						
53	Trục tay búa (loại ngắn) L=374	VL: 40X; Bản vẽ T-01 đính kèm		Cái	6						
54	Tấm lót số 1 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-01 đính kèm		Tấm	16						
55	Tấm lót số 2 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-02 đính kèm		Tấm	8						
56	Tấm lót số 3 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-03 đính kèm		Tấm	40						
57	Tấm lót số 4 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-04 đính kèm		Tấm	24						
58	Tấm lót số 5 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-05 đính kèm		Tấm	10						
59	Tấm lót số 6 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ NL-TL-06 đính kèm		Tấm	4						
60	Con lăn trơn đỡ mặt có tải	Φ89; L=250		Con	120						
61	Con lăn côn điều chỉnh mặt có tải, không tải	Φ89/136; L=270		Con	23						
62	Con lăn xoắn điều chỉnh tâm	Φ89; L=750		Con	13						
63	Con lăn trơn đỡ mặt không tải	Φ89; L=750		Con	25						
64	Con lăn giảm chấn cao su	Φ89; L=250		Con	40						
65	Con lăn trơn đỡ tải	Φ89; L=160		Con	19						
66	Con lăn côn điều chỉnh tâm	Φ89/136; L=340		Con	22						
67	Con lăn côn điều chỉnh tâm	Φ89/136; L=250		Con	2						
68	Con lăn giảm chấn cao su	Φ89; L=200		Con	8						
69	Con lăn côn	Φ89/136; L=210		Con	2						
70	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT13-01 đính kèm		Cái	16						
71	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-02 đính kèm		Cái	8						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
72	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-04 đính kèm		Cái	4						
73	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ NL-BT-05 đính kèm		Cái	4						
74	Cao su diềm băng tải	Theo mẫu, KT230x18		Mét	130						
75	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 1 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
76	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 2 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
77	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 3 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
78	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 4 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
79	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 5 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	8						
80	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 6 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
81	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 7 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
82	Tấm lót chống mài mòn	Tấm lót số 8 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm)		Bộ	4						
B	**VÒNG BI**										
I	**Phần Lò-máy**										
1	Bộ gối liền bi	UCF F307		Bộ	4						
2	Vòng tang chống	22216 EK		Vòng	8						
9	Ống côn rút	H316		ống	8						
10	Vòng bi	23222 CC/W33		Vòng	8						
11	Vòng bi	6205RS		vòng	4						
12	Vòng bi	6308RS		vòng	2						
13	Vòng bi	6205-2Z		Vòng	4						
14	Vòng bi	6007-2Z		Vòng	8						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
15	Vòng bi	6206-2RSH		Vòng	4						
16	Vòng bi	6204RS		Vòng	20						
17	Vòng bi	6207RS		Vòng	4						
18	Vòng bi	1209		Vòng	2						
19	Vòng bi	30308		Vòng	4						
20	Vòng bi	32211		Vòng	4						
21	Vòng bi	6209RS		Vòng	4						
22	Vòng bi	6204P6		Vòng	4						
23	Vòng bi	6203 RZ		Vòng	2						
24	Vòng bi	6202 RS		Vòng	2						
25	Vòng bi	6209RS		Vòng	6						
26	Vòng bi	30208 J2/Q		Vòng	4						
27	Vòng bi	30305 J2/Q		Vòng	4						
28	Vòng bi	6201-2Z		Vòng	2						
29	Vòng bi	30203		Vòng	2						
30	Vòng bi	30204		Vòng	2						
31	Vòng bi	6204-2Z		Vòng	4						
32	Vòng bi trục chủ động	22228 CC/W33		Vòng	2						
33	Vòng bi trục bị động	2219M		Vòng	2						
34	Vòng bi	1221M		Vòng	2						
35	Vòng bi	30221J2		Vòng	4						
36	Vòng bi	6212-2Z		Vòng	2						
37	Vòng bi	6309-2RS		Vòng	2						
38	Vòng bi	6311-2RS		Vòng	2						
39	Vòng bi	6211-2RS		Vòng	2						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
40	Vòng bi	3207TT		Vòng	4						
41	Vòng bi	NJ 207		Vòng	4						
42	Vòng bi	6202-2RS1		Vòng	16						
43	Vòng bi	6204-2RS1		Vòng	8						
44	Vòng bi	6203-2RS1		Vòng	8						
45	Vòng bi	6311-2Z		Vòng	4						
46	Vòng bi	6311 2RS		Vòng	1						
47	Vòng bi	NUP 208		Vòng	1						
48	Vòng bi	30306		Vòng	1						
49	Vòng bi	30207		Vòng	1						
50	Vòng bi	6311-2Z		Vòng	4						
51	Vòng bi	6216 2RS		Vòng	1						
52	Vòng bi	6212		Vòng	1						
53	Vòng bi	32210		Vòng	1						
54	Vòng bi	32308		Vòng	1						
56	Vòng bi	33112		Vòng	1						
57	Vòng bi	33017		Vòng	1						
58	Vòng bi	30324 J2		Vòng	4						
59	Vòng bi	6032-RZ		Vòng	2						
60	Vòng bi	61940M		Vòng	2						
61	Vòng bi	W61803-2Z		Vòng	16						
62	Vòng bi	6319/C3		Vòng	4						
63	Vòng bi	NU216ECP		Vòng	4						
64	Vòng bi	7212BEP		Vòng	4						
65	Vòng bi	6319/C3		Vòng	6						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
66	Vòng bi	6311-2Z		Vòng	4						
67	Vòng bi	6307-2Z		Vòng	4						
68	Vòng bi	6206-RZ		Vòng	4						
69	Vòng bi	6311		Vòng	2						
70	Vòng bi	7310 BEP		Vòng	2						
71	Vòng bi	NU310 ECP		Vòng	1						
72	Vòng bi	6208-2RZ		Vòng	4						
II	**Phần Điện và C&I**										
73	Vòng bi	6201-2Z		Vòng	140						
74	Vòng bi	629-2RSH		Vòng	128						
75	Vòng bi	6202-2Z		Vòng	20						
76	Vòng bi	6201-ZZ HOH		Vòng	10						
77	Vòng bi	6001-2Z		Vòng	8						
78	Vòng bi	608-2Z		Vòng	16						
79	Vòng bi	6308-2Z		Vòng	24						
80	Vòng bi	6205-RZ		Vòng	30						
III	**Phần hóa**										
81	Vòng bi	6314/C3		Vòng	1						
82	Vòng bi	6317/C3		Vòng	1						
83	Vòng bi	6311-2Z		Vòng	2						
84	Vòng bi	6312/C3		Vòng	2						
85	Vòng bi	3312A		Vòng	2						
86	Vòng bi	7310		Vòng	2						
87	Vòng bi	NU310ECP		Vòng	1						
88	Vòng bi	6205RZ		Vòng	2						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
89	Vòng bi	3205A - 2ZTN9		Vòng	1						
90	Vòng bi	6204-2RSH		Vòng	1						
91	Vòng bi	6309-2Z		Vòng	8						
92	Vòng bi	6309-2RS1		Vòng	1						
93	Vòng bi	6209-2RS1		Vòng	1						
94	Vòng bi	6309/C3		Vòng	2						
95	Vòng bi	6206-2RS		Vòng	2						
96	Vòng bi	6208-2Z		Vòng	1						
IV	**Phần nhiên liệu**										
97	Vòng bi	22216 CA/W33		Vòng	6						
98	Vòng bi	22212CA/W33		Vòng	8						
99	Vòng bi	22220E		Vòng	4						
100	Vòng bi	22218CA/W33		Vòng	2						
101	Vòng bi	6309RS		Vòng	4						
102	Vòng bi	6311RS		Vòng	4						
103	Vòng bi	6314 - 2Z		Vòng	2						
104	Vòng bi	6313-2Z		Vòng	2						
105	Vòng bi	22224 CA/W33		Vòng	2						
106	Vòng bi	22220 CA/W33		Vòng	2						
107	Vòng bi	22220 CC/W33		Vòng	2						
108	Vòng bi	6204-2RS		Vòng	2						
C	**Vật tư tổng hợp**										
I	**Các loại van**										
1	Van tay thép	Van tay DN150-PN16		Cái	1						
2	Van tay thép	Van tay DN80-PN16		Cái	2						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
3	Van tay thép	Van tay DN100-PN16		Cái	4						
4	Van 1 chiều	Van 1 chiều DN100-PN16		Cái	2						
5	Van tay thép	Van tay DN150-PN16		Cái	1						
6	Van tay nhựa chịu axit	Van tay nhựa DN25-PN10		Cái	2						
7	Van tay nhựa chịu axit	Van tay nhựa DN50-PN10		Cái	2						
8	Van tay cứu hỏa	D65		Cái	15						
9	Trụ cứu hỏa	SS100/65-1.6 Mpa		Cái	5						
10	Van cân bằng tráng gốm	DN80PN16		Cái	8,0						
11	Van liệu xuống	DN250PN16 (ZPEW van dạng chóp nón)		Cái	8						
12	Van liệu ra tráng gốm	DN100PN16		Cái	8						
13	Van tay	DN32PN32, 450°C		Cái	4,0						
14	Van tay	DN20PN32, 450°C		Cái	8,0						
15	Van tay	DN10PN25, 425°C		Cái	4,0						
16	Van tay	DN50PN16		Cái	2,0						
17	Van tay	DN200PN1.6 Mpa		Cái	2,0						
II	**Các loại gioăng, phớt, vành chèn cơ khí**										
18	Gioăng cao áp định hình	VL: Graphic; Φ1016 x Φ924×80; Bản vẽ đính kèm		Cái	4						
19	Gioăng cao su	450×480×15		Cái	24						
20	Gioăng chỉ ống lót	Φ124xΦ4		Cái	4						
21	Vành chèn cao su miệng loe	Φ250		Cái	128						
22	Gioăng chỉ	Ø30xØ25xØ2.5		Cái	2						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
23	Tết chèn chì ty van	Φ60xΦ40x4		Cái	16						
24	Tết chèn chì ty van	Φ90xΦ70x10		Cái	6						
25	Gioăng chèn chì Φ279,5xΦ245x35	Φ279,5xΦ245x35		Vòng	4						
26	Gioăng chèn chì Φ264,5xΦ240x30	Φ264,5xΦ240x30		Vòng	2						
27	Gioăng Graphic	Φ420xΦ380x4		Cái	6						
28	Phớt cơ khí	DFB80-50-230		Chiếc	1						
29	Phớt chặn dầu	Φ35xΦ60x12		Chiếc	2						
30	Vành chèn cơ khí	AZ250-315A		Cái	1						
31	Phớt chặn dầu	Φ55x80x10		Cái	1						
32	Phớt chặn dầu	Φ60x85x10		Cái	1						
33	Phớt cao su định hình (tam giác)	Φ100xΦ90x12		Cái	2						
34	Phớt cao su định hình (tam giác)	Φ90xΦ75x12		Cái	2						
35	Phớt chặn dầu	Ø37x57x10		Cái	2						
36	Phớt chèn dầu	55x80x12		Cái	3						
37	Phớt chèn dầu	60x85x12		Cái	3						
38	Phớt chèn mỡ	60x80x12		Cái	2						
39	Phớt bơm	AZ80-400D		Cái	1						
40	Phớt bơm	AZ125-250A		Cái	1						
41	Phớt bơm	50AQW15-12-1,1		Cái	2						
42	Phớt bơm	CS125-365A		Cái	2						
43	Phớt bơm	AZ50-400A		Cái	1						
44	Phớt bơm	CS 50-250 B		Cái	1						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
45	Phớt bơm	IHG 80-160		Cái	1						
46	Phớt bơm	80WQP65-25-7.5		bộ	1						
47	Phớt bơm	80ZW65-20-7,5		Cái	1						
48	Phớt chặn mỡ	Ø100x125x12		Cái	10						
49	Phớt chặn mỡ	Ø100x140x12		Cái	2						
50	Phớt chặn mỡ	Ø120x160x15		Cái	2						
51	Phớt chặn mỡ	Ø75x95x12		Cái	2						
52	Phớt chặn mỡ	Ø28x47x11		Cái	16,0						
53	Phớt chặn mỡ	Ø35x50x10		Cái	4,0						
54	Phớt chặn mỡ	Ø38x55x8		Cái	4,0						
55	Phớt chặn mỡ	Ø55x75x10		Cái	6,0						
56	Phớt chặn mỡ	Ø50x72x10		Cái	8,0						
57	Phớt chặn mỡ	Ø45x62x10		Cái	8,0						
58	Phớt chặn mỡ	Ø50x70x10		Cái	4,0						
59	Phớt chặn mỡ	CR11197		Cái	4,0						
60	Phớt chặn mỡ	Ø35x56x12		Cái	8,0						
61	Phớt chặn mỡ con lăn chặn TC	Ø100x125x12		Cái	2,0						
62	Phớt chặn mỡ	Ø120x150x12		Cái	4,0						
63	Gioăng cao su chịu nhiệt tiết diện ngang vuông 6,5x6,5, X-ring: Ø210,5x197,5x6,5; >200oC	Ø210,5x197,5x6,5; >200°C		Cái	8,0						
64	Gioăng cao su chịu nhiệt tiết diện ngang vuông 5,5x5,5, X-ring: Ø140,5x129,5x5,5; >200oC	Ø140,5x129,5x5,5; >200°C		Cái	4,0						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
65	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt tiết diện ngang vuông 5,5x5,5, X-ring: Ø142,5x131,5x5,5; >200oC	Ø142,5x131,5x5,5; >200°C		Cái	4,0						
66	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt O-ring: Ø168x159x4,5; >200oC	Ø168x159x4,5; >200°C		Cái	2,0						
67	Gioăng chỉ cao su O-ring (Đầu trục nước vào): Ø294,5x278,5x8; >200oC	Ø294,5x278,5x8; >200°C		Cái	2,0						
68	Gioăng cao su chịu nhiệt tiết diện vuông 6,5x6,5: Ø210,5x197,5x6,5; >200oC	Ø210,5x197,5x6,5; >200°C		Cái	4,0						
69	Gioăng graphit (Mặt bích khớp nối mềm đường nước vào ra): Ø185x130x5	Ø185x130x5		Cái	8,0						
70	Tanh hãm (Tanh hãm vòng bi 61940, lắp tanh trên trục: KT đường kính rãnh Ø195 x chiều dày tanh 3mm; chiều rộng rãnh 3, 2mm)	Tanh hãm (Tanh hãm vòng bi 61940, lắp tanh trên trục: KT đường kính rãnh Ø195 x chiều dày tanh 3mm; chiều rộng rãnh 3, 2mm)		Cái	2,0						
71	Phớt cao su định hình (tam giác)	Φ100xΦ90x12		Cái	2,0						
72	Phớt cao su định hình (tam giác)	Φ90xΦ75x12		Cái	2,0						
73	Phớt chặn dầu chịu acid	V20-TB 20-44.5-8		Vòng	2,0						
74	Phớt chặn dầu chịu acid	Ø29xØ16x8		Vòng	2,0						
75	Phớt chặn dầu chịu acid	Ø37x57x10		Cái	2,0						
76	Phớt chắn dầu	100x125x12		Cái	4,0						
77	Phớt chắn dầu	75x100x12		Cái	3,0						
78	Phớt chặn dầu	80x110x10 L FPM		Cái	1,0						
79	Phớt chặn dầu	85x110x12 L FPM		Cái	1,0						
80	Phớt chặn dầu	35x62x7 L FPM		Cái	1,0						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
81	Phớt chặn dầu	48X62X8 L FPM		Cái	1,0						
82	Phớt chặn dầu	65x120x13 DL FPM		Cái	1,0						
83	Phớt chặn dầu	65x120x10 DL FPM		Cái	1,0						
84	Phớt chặn dầu	35x52x4.5		Cái	1,0						
85	Gioăng đồng	Ø58x48x4		Cái	2,0						
86	Gioăng graphit mặt bích	Ø125x95x5		Cái	2,0						
87	Phớt chặn mỡ	Ø22x40x10		Cái	2,0						
88	Phớt chặn mỡ	Ø55x72x10		Cái	4,0						
89	Phớt chặn mỡ	Ø22x60x8		Cái	2,0						
90	Phớt cơ khí	Ø35x56x10		Cái	2,0						
91	Phớt chặn mỡ	Ø35x60x10		Cái	2,0						
92	Phớt chặn dầu	Ø38x18x8		Cái	2,0						
93	Khớp nối cao su	DN250		Cái	4,0						
III	**Các vật tư tổng hợp khác**										
94	Bông thủy tinh	G6P		Kg	3700						
95	Ống nối mềm Inox	DN100 L=810; VL:SUS 304		Cái	24,0						
96	Bạt khớp giãn nở	B500 (7 lớp)		M	48						
97	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Sus310S, M26,1/2x1500		Cái	4						
98	Ống mềm hơi hóa mù dầu	Sus310S, M24,1/2x1500		Cái	4,0						
99	Túi lọc bụi	Ø120x2000		Cái	96,0						
100	Túi lọc bụi	Φ130x2100		Cái	120						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
101	Túi lọc bụi	MDQ-K45A/S45m² (Φ130x2100)		Cái	120						
102	Cát lọc thạch anh	Cát lọc thạch anh 1-2mm		M^3	2						
103	Cát lọc thạch anh	Cát lọc thạch anh 2-4mm		M^3	30						
104	Cát lọc thạch anh	Cát lọc thạch anh 4-6mm		M^3	1						
105	Cát sỏi thạch anh	Cát lọc thạch anh 6-8mm		M^3	1						
106	Tủ đựng vòi cứu hỏa	KT: 240x650x800		Cái	10						
107	Tủ đựng bình cứu hỏa	KT: 40x60x22		Cái	5						
108	Cáp lụa	Φ18		M	360						
109	Khóa cáp	Φ18		Bộ	24						
110	Dây cua roa	3V800		Cái	8,0						
111	Dây cua roa	8VP3350		Sợi	10						
112	Dây cua roa	B76		Sợi	3						
113	Nhựa giảm chấn PU mềm	Φ30		M	4						
114	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 1x1, KT khổ rộng 785mm, d=0,5mm		M	54						
115	Vú mỡ	M10		Cái	16						
116	Vú mỡ	M8		Cái	8						
117	Diềm cao su băng tải đá vôi			M	30						
118	Lưới lọc dầu 40 Đồng	1000x3000		M^2	2						
119	Cáp lụa	Φ6		M	24						
120	Bộ lọc đầu hút	Φ330xΦ285x397		Cái	2						
121	Bộ lọc đầu hút	Φ330xΦ285x490		Cái	4						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
122	Nhựa giảm chấn khớp nối	POM Φ35x65		M	2,2						
123	Nhựa giảm chấn khớp nối	POM Φ35x55		M	1,5						
124	Nhựa giảm chấn khớp nối	PU Φ40x75		M	2,4						
125	Nhựa giảm chấn khớp nối	Ø20×50		Chiếc	64						
126	Tôn sóng mạ kẽm	3290x850x1,2		M^2	224						
127	Lưới bọc bảo ôn tráng kẽm	Khổ rộng 1000mm, mắt lưới: 10x10		M^2	224						
D	**Vật tư phụ**										
1	Giẻ lau			Kg	916,5						
2	Vải phin trắng			M	6000						
3	Bình tẩy rỉ	RP7 (350G/BÌNH)		Bình	700						
4	Bình tẩy rỉ	TS-40 (450GR/BÌNH)		Bình	500						
5	Que hàn E7018	E7018		Kg	200						
6	Que hàn KT421	KT421		Kg	800						
7	Que hàn DMn500	DMn500		Kg	20						
8	Que hàn E7016	E7016		Kg	100						
9	Cáp lụa	Ø 16		m	100						
10	Dây thép buộc	0,5-2mm		Kg	200						
11	Đá cắt Ø100	Ø100		Viên	800						
12	Đá mài 100	Ø100		Viên	400						
13	Đá mài 125	Ø125		Viên	50						
14	Keo Silicol			Lọ	1450						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
15	Keo loctile 587	Loại 85ml		Lọ	50						
16	Keo chịu nước, nhiệt	Gasket		Lọ	10						
17	Giấy ráp thô, mịn			Tờ	800						
18	Bột rà tinh			Kg	3						
19	Bột rà thô			Kg	3						
20	Bìa Amiăng 2mm	2mm		Kg	300						
21	Bìa Amiăng 3mm	3mm		Kg	300						
22	Bìa Amiăng 4mm	4mm		Kg	300						
23	Tết chèn sợi Amiăng Ø8	Ø8		Kg	150						
24	Tết chèn chì	10x10		Kg	30						
25	Tết chèn Amiăng Ø12	Ø12		Kg	220						
26	Tết chèn sợi Amiăng	Ø10		Kg	80						
27	Tết chèn sợi Amiăng	12mm		Kg	250						
28	Tết chèn sợi Amiăng	14mm		Kg	250						
29	Tết chèn chì	16x16		Kg	250						
30	Tết chèn sợi Amiăng	Ø18		Kg	40						
31	Tết chèn trắng chịu nhiệt, chịu mài mòn 16×16	16×16		Kg	10						
32	Sơn chống gỉ			Kg	120						
33	Sơn màu			Kg	60						
34	Bu lông M14x70	M14x70		Bộ	250						
35	Bu lông M12x50 (8.8)	M12x50 (8.8)		Bộ	2.500						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
36	Bu lông M20x100 (8.8)	M20x100 (8.8)		Bộ	100						
37	Bu lông M16x50 (8.8)	M16x50 (8.8)		Bộ	1.000						
38	Bu lông M10x50 (8.8)	M10x50 (8.8)		Bộ	1.800						
39	Bu lông M16x70 (4.8)	M16x70 (4.8)		Bộ	1.000						
40	Bu lông M20x100	M20x100		Bộ	75						
41	Bulong M16x74	M16x74		Bộ	15						
42	Bulong M14x70 SUS304	M14x70; SUS304		Bộ	40						
43	Bu lông M18x100	M18x100		Bộ	100						
44	Bu lông ren suốt SUS304 M16x70	M16x70; SUS304		Bộ	20						
45	Bu lông ren suốt SUS304 M18x50	M18x50; SUS304		Bộ	10						
46	Bu lông côn M20x100	M20x100		Bộ	60						
47	Băng dính cách điện 30Y	30Y		Cuộn	300						
48	Băng tan 10m/cuộn			Cuộn	200						
49	Bép đánh rỉ			Cái	150						
50	Chổi quét sơn			Cái	100						
51	Nước thủy tinh	Na2SiO3 từ 42% đến 45 %		Kg	500						